**Ngữ Pháp Bài 5**

1. **Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai**  
   **1.1 Ngôi thứ nhất**: Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất **ahaṃ** ‘tôi’ và **mayaṃ** ‘chúng tôi’ có các dạng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Số ít ‘tôi’** | |
| **Nom: Chủ cách** | ahaṃ |
| **Acc: Trực bổ cách** | maṃ (mamaṃ) |
| **Gen: Sở hữu cách** | Mama / mayhaṃ (mamaṃ / amhaṃ) |
| **Dat: Gián bổ cách** |
| **Inst: Dụng cụ cách** | mayā |
| **Abl: Xuất xứ cách** |
| **Loc: Vị trí cách** | Mayi |

|  |  |
| --- | --- |
| **Số nhiều ‘chúng tôi, chúng ta’** | |
| **Nom: Chủ cách** | mayaṃ (amhe) |
| **Acc: Trực bổ cách** | Amhe (asme / amhākaṃ / asmākaṃ) |
| **Gen: Sở hữu cách** | amhākaṃ (asmākaṃ / amhaṃ) |
| **Dat: Gián bổ cách** |
| **Inst: Dụng cụ cách** | Amhehi (amhebhi) |
| **Abl: Xuất xứ cách** |
| **Loc: Vị trí cách** | Amhesu |

**1.2 Ngôi thứ 2**: Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai **tvaṃ** bạn (số ít) và **tumhe** các bạn (số nhiều) có các dạng như sau

|  |  |
| --- | --- |
| **Nom: Chủ cách** | tvaṃ (tuvaṃ) |
| **Acc: Trực bổ cách** | taṃ (tvaṃ / tuvaṃ / tavaṃ) |
| **Gen: Sở hữu cách** | Tava / tuyhaṃ (tavaṃ / tumhaṃ) |
| **Dat: Gián bổ cách** |
| **Inst: Dụng cụ cách** | tayā (tvayā) |
| **Abl: Xuất xứ cách** |
| **Loc: Vị trí cách** | Tayi (tvayi) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số nhiều ‘các bạn’** | | |
| **Nom: Chủ cách** | Tumhe |  |
| **Acc: Trực bổ cách** | (tumhākaṃ) |
| **Gen: Sở hữu cách** | tumhākaṃ |  |
| **Dat: Gián bổ cách** |
| **Inst: Dụng cụ cách** | Tumhehi (tumhebhi) |  |
| **Abl: Xuất xứ cách** |
| **Loc: Vị trí cách** | Tumhesu |  |

**1.3 Dạng rút gọn của đại từ**: Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai cũng có dạng rút gọn, tuy nhiên dạng rút gọn này không phát triển đầy đủ cho từng biến cách riêng rẽ, do đó, độc giả phải dựa vào bối cảnh suy ra chức năng biến cách của chúng. Các dạng và biến cách của chúng được thể hiện trong bảng dưới đây

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Dạng** | **Các biến cách được thể hiện** |
| **Số ít ‘tôi’** | **Me** | **Inst: Dụng cụ cách**  **Dat: Gián bổ cách**  **Gen: Sở hữu cách** |
| **Số nhiều ‘chúng tôi, chúng ta’** | **No** | **Acc: Trực bổ cách**  **Dat: Gián bổ cách**  **Inst: Dụng cụ cách**  **Gen: Sở hữu cách** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Dạng** | **Các biến cách được thể hiện** |
| **Số ít ‘bạn’** | **Te** | **Inst: Dụng cụ cách**  **Dat: Gián bổ cách**  **Gen: Sở hữu cách** |
| **Số nhiều ‘các bạn’** | **Vo** | **Acc: Trực bổ cách**  **Dat: Gián bổ cách**  **Inst: Dụng cụ cách**  **Gen: Sở hữu cách** |

**2. Các danh từ và tính từ có nguyên mẫu tận cùng -vant và -mant**

Một số danh từ và tính từ có nguyên mẫu tận cùng **-mant** hoặc **-vant.** Chỉ khác **-m-** với **-v-**, chúng có cùng các đuôi biến cách. Bảng biến cách điển hình của chúng như bên dưới, với danh từ **silavant** - ‘(người) đức hạnh’

**2.1 Nam tính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | |
| **Nom: Chủ cách** | sīlavā / -vanto | Sīlavanto | / -vantā |
| **Acc: Trực bổ cách** | sīlavantaṃ (sīlavaṃ) | / -vante |
| **Gen: Sở hữu cách** | Sīlavato / -vantassa | sīlavataṃ / -vantānaṃ | |
| **Dat: Gián bổ cách** |
| **Inst: Dụng cụ cách** | sīlavatā / -vantena | Sīlavantehi (-ebhi) | |
| **Abl: Xuất xứ cách** |
| **Loc: Vị trí cách** | Sīlavati / -vante  (-vantamhi / -vantasmiṃ) | Sīlavantesu | |
| **Voc: Hô cách** | sīlavā, -va / -vanta | Sīlavanto / -vantā | |

Trong bảng trên, các dạng biến cách theo sau dấu (/) là những dạng được hình thành sau trong quá trình phát triển ngôn ngữ Pali, thực chất các dạng này thêm các đuôi biến cách của danh từ nguyên mẫu tận cùng -a mà chúng ta đã học ở bài (I, 1.21) vào nguyên mẫu -vant- hay -mant-. Các dạng này xuất hiện ở mọi giai đoạn phát triển của Pali.

Trong bảng trên, các dạng biến cách ở trước dấu (/) có thể xem như có đến 3 nguyên mẫu: (1) nguyên mẫu -**va** (hoặc **-ma** trong trường hợp **-mant**) dùng cho chủ cách, hô cách số ít; (2) nguyên mẫu -**vant** (hay -**mant-**) dùng cho trực bổ cách số ít và tất cả biến cách số nhiều ngoại trừ gián bổ cách và sở hữu cách; và (3) nguyên mẫu **-mat-** (**-vat-**) cho các biến cách còn lại

**2.2 Trung tính:** các biến cách trung tính của loại danh từ này cũng giống như nam tính, ngoại trừ chủ cách, trực bổ cách, và số nhiều của hô cách. Các dạng này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Nom: Chủ cách** | **sīlavaṃ** | **Sīlavanti / - vantāni** |
| **Acc: Trực bổ cách** |
| **Voc: Hô cách** | **sīlava** | **Sīlavanti / - vantāni** |

**2.3. Nữ tính:** dạng nữ tính được hình thành bằng cách thêm **-ī-** vào nguyên mẫu **-vant-** (**-mant-**) hoặc -**vat-** (-**mat-**). Do đó chủ cách số ít là sīlavantī hoặc sīlavatī. Từ nguyên mẫu này sẽ tiếp tục biến cách giống như một danh từ nữ tính gốc -ī- thông thường khác (I, 1.232)

**3. CÁC BIẾN CÁCH CỦA HIỆN TẠI PHÂN TỪ VÀ ĐUÔI BIẾN CÁCH CỦA SỐ ĐẾM**

Một vài biến cách của hiện tại phân từ tận cùng bằng **-ant-** đã được cho trong III. 6.12. Các dạng biến cách khác hầu hết giống như danh từ nguyên mẫu **-vant-** (**-mant-**)

**3.1 Nam tính**: toàn bộ biến cách của hiện tại phân từ nam tánh được cho như sau, với **gacchanta** ‘đang đi, người đi’ làm ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** | |
| **Nom: Chủ cách** | Gacchanto / gacchaṃ | Gacchanto | / gacchantā |
| **Acc: Trực bổ cách** | gacchantaṃ | / gacchante |
| **Gen: Sở hữu cách** | Gacchato | gacchataṃ /  gacchantānaṃ | |
| **Dat: Gián bổ cách** |
| **Inst: Dụng cụ cách** | gacchatā | Gacchantehi (-ebhi) | |
| **Abl: Xuất xứ cách** |
| **Loc: Vị trí cách** | Gacchati | Gacchantesu | |
| **Voc: Hô cách** | gacchaṃ / gacchanta | Gacchanto / gacchantā | |

**3.2 Trung tính**: các biến cách trung tính cũng giống như nam tính, ngoại trừ Chủ cách và Trực bổ cách được cho như bên dưới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Nom: Chủ cách** | gacchantaṃ | Gacchantāni  / gacchanti |
| **Acc: Trực bổ cách** |

**3.3 Nữ tính**: như được đề cập trong bài IV, 5, hiện tại phân từ có thể lấy đuôi biến cách nữ tính ‘**-ī-**.’ Các dạng biến cách cũng giống như danh từ nữ tính nguyên mẫu **-ī-**, nhưng **-nt-** có thể trở thành -**t-** trước các đuôi biến cách ngoài chủ cách và trực bổ cách

Do đó dạng số ít của Gen (Sở hữu cách), Dat (Gián bổ cách), Inst (Dụng cụ cách) , Abl (Xuất xứ cách) là **detiyā**, số nhiều của Gen (Sở hữu cách), Dat (Gián bổ cách) là **detīnaṃ**, …

**4.ARAHANT (BẬC ỨNG CÚNG)**

Danh từ **arahant** ‘Arahant, bậc ứng cúng’ đã xuất hiện trong phần đọc thêm của bài IV ở dạng chủ cách số ít **arahaṃ**, danh từ này vốn là hiện tại phân từ của động từ **arahati** ‘xứng đáng’. Tuy nhiên nó cũng có một dạng chủ cách số ít **arahā**, giống với danh từ nguyên mẫu -**vant**- (-**mant**-), và dạng chủ cách số nhiều là **arahā** và **arahanto**. Ngoài các trường hợp này, nó biến cách giống với danh từ nguyên mẫu **vant- (-mant-)** hay hiện tại phân từ.

5**.QUÁ KHỨ PHÂN TỪ**

5.1 Cách hình thành: Quá khứ phân từ (đôi khi còn được gọi là hoàn thành phân từ hoặc bị động phân từ) thường được hình thành bằng một trong hai tiếp đầu ngữ **-ta** hoặc **-na**. Trong hai tiếp đầu ngữ này, **-ta** là phổ biến nhất.

5.1.1 Quá khứ phân từ **-ta**: Đuôi biến cách **-ta** được thêm trực tiếp vào căn động từ. Một vài căn động từ – nhưng không phải tất cả - tận cùng bằng phụ âm phải thêm **-i-** trước **-ta**. Do đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Động từ** | **Gốc động từ** | **Quá khứ phân từ** |
| suṇoti/suṇāti ‘nghe’ | Su- | Suta |
| Bhavati ‘là, trở thành’ | Bhū | Bhūta |
| Gacchati ‘đi’ | ga(ṃ)- | Gata |
| Labhati ‘lấy, đạt được’ | Labh- | Laddha (<labh + ta) |
| Passati ‘thấy’ | Dis- 2 | Diṭṭha (<dis + ta) |
| Garahati ‘căm ghét, khinh thường’ | Garah- | Garahita |
| Patati ‘ngã, rơi’ | Pat- | Patita |

Như các ví dụ trên cho thấy, quá trình hình thành từ căn động từ sang quá khứ phân tử có thể diễn tiến phức tạp, với những hiện tượng bất quy tắc – mà chủ yếu là các hiện tượng về mặt hợp âm, như

labh + ta —> labhta —> labtha —> laddha

5.1.2 Quá khứ phân từ **-na**: Đối với một số động từ, tiếp vĩ ngữ cho quá khứ phân từ là **-na**. Giống như -**ta**, sẽ có nhiều hiện tượng bất quy tắc diễn ra trong quá trình hình thành:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Động từ** | **Căn động từ** | **Quá khứ phân từ** |
| deti / dadāti ‘cho’ | dā- | dinna |
| uppajjati ‘được sinh ra, khởi lên’ | uppad- | uppanna |
| Chindati ‘cắt’ | chid- | chinna |

5.2 Cách sử dụng:

5.2.1 Giống như hiện tại phân từ, quá khứ phân từ có thể được sử dụng làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ. Ý nghĩa của nó thường hàm ý hành động đã xảy ra trong quá khứ, hay đã xảy ra xong. Chúng ta đã khá quen thuộc với cách dùng này, bởi nhiều tính từ trong các bài trước thực chất là quá khứ phân từ. Chẳng hạn: danta ‘được thuần hoá, được chế ngự’ xuất phát từ động từ dameti ‘thuần hoá, điều khiển’; pahīna ‘bị từ bỏ, bị vứt bỏ’ xuất phát từ động từ pajahati ‘từ bỏ, vứt bỏ’, …

cittaṃ dantaṃ ‘tâm (khi) được chế ngự, tâm được chế ngự”

(trung tính số ít Chủ cách/Trực bổ cách

akusalaṃ pahīnaṃ ‘bất thiện nghiệp khi được từ bỏ, bất thiện nghiệp bị từ bỏ’

(Trung tính Số Ít Chủ cách/Trực bổ cách)

Chúng có thể đứng trước hoặc đứng sau danh từ chúng bổ nghĩa. Do đó chúng ta có thể đọc thấy dantaṃ cittaṃ hay pahīnaṃ akusalaṃ

Như chúng ta đã thấy, quá khứ phân từ cũng có thể làm vị ngữ trong câu đẳng lập:

**Ime dhammā (viññu) garahitā.**

Những pháp này bị xem thường (bởi bậc trí)

5.2 Quá khứ phân từ cũng có thể được dùng làm danh từ - tức có tính, số và biến cách. Về ý nghĩa:

[1] Nếu động từ của nó là nội động từ, nó sẽ chỉ người thực hiện hành động – tức chủ từ của hành động đó.

[2] Nếu động từ của nó là ngoại động từ, nó sẽ chỉ người chịu tác động của hành động – tức túc từ trực tiếp của hành động đó.

Nếu muốn biểu đạt nam hay trung tính, nó lấy đuôi của danh từ nam tính/trung tính nguyên mẫu tận cùng -a. Nếu muốn biểu đạt nữ tính, nó lấy đuôi của danh từ nữ tính nguyên mẫu tận cùng -ā. Ví dụ: ‘Tathāgato – Như Lai’ được hình thành từ quá khứ phân từ ‘gata’ của động từ ‘gacchati’. Tương tự, ‘mutto – người được giải thoát’ (nam tính) được hình thành từ quá khứ phân từ của động từ muñcati ‘phóng thích, giải thoát’, dạng nữ tánh sẽ là ‘muttā – người nữ được giải thoát’. ‘adinnaṃ - cái không được cho’ (trung tính) là dạng phủ định của quá khứ phân từ của động từ deti (hoặc dadāti) ‘cho’. Những dạng từ này rất phổ biến trong Pāli.

6. Yohi koci

Yohi koci (**yo** ‘đại từ quan hệ’ + **hi** ‘phụ từ nhấn mạnh’ + **ko** ‘ai’ + **ci** ‘phụ từ phiếm định’) có ý nghĩa ‘bất cứ ai, bất cứ người nào’. Nếu danh từ này kết hợp với một danh từ số nhiều vị trí cách thì cả cụm từ sẽ có nghĩa ‘bất cứ ai trong số…’:

Yohi koci manussesu = bất cứ ai trong số con người

7. **ṭhānaṃ** và **aṭthānaṃ**

**7.1 ṭhānaṃ** ‘nơi chốn, không gian’ thường nằm trước động từ **vijjati** ‘được thấy, tồn tại, xuất hiện’ có ý nghĩa: ṭhānaṃ vijjati X = X có khả năng xảy ra, X có thể xuất hiện… (nghĩa đen: có chỗ cho X). Ví dụ:

ṭhānaṃ**…** vijjati yaṃ sappuriso sappurisaṃ jāneyya… = Chuyện này có thể: một bậc chân nhân có thể nhận ra một bậc chân nhân khác…

7.2 **aṭthānaṃ,** đối nghịch với **ṭhānaṃ**, có nghĩa ‘không khả thi, không thể’

Lưu ý rằng avakāso ‘không gian, khả năng’ và dạng phủ định anavakāso cũng được sử dụng giống như ṭhānaṃ và aṭthānaṃ. Chẳng hạn:

**etaṃ… aṭthānaṃ, anavakāso yaṃ** : Điều này không thể, bất khả thi, ấy là….

8. TIẾP ĐẦU NGỮ **sa-** ‘với’

Ngoài tiếp đầu ngữ sa- có nghĩa ‘của chính ai đó’ (II, 9), còn có một tiếp đầu ngữ đồng âm **sa-** với nghĩa ‘với, theo cùng bởi’ hoặc ‘có’. Do đó **sakiñcano** có nghĩa ‘(người) có dính mắc thế tục’, được hình thành từ **sa + kiñcano** ‘dính mắc thế tục’. Một vài ví dụ khác:

**sāsava** = ‘có dính mắc’ = **sa** + **āsavo** ‘dính mắc’

**sāmisa** ‘có ham muốn’ = **sa** + **āmisaṃ** ‘dục vọng’.

9. CÁI NÀY, KHÔNG PHẢI CÁI KIA

‘Cái này, không phải cái kia’ tức ‘X không phải Y’ có thể diễn đạt trong Pāli bằng ‘X na Y’

Rājā eso, na brāhmano

Người kia (là một) vị vua, không khải là một vị bà la môn

10. Sống bằng

Sống bằng (phương tiện gì) có thể diễn đạt bằng hai cách:

upajīvati ‘sống dựa vào, phụ thuộc vào’ kết hợp với Acc (Trực bổ cách)

jīvati ‘sống’ kết hợp với Ins (Dụng cụ cách)